

Số: 08/2022/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 30 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cư trú;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình

1. Sửa đổi Tiêu mục III Mục A như sau:

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------------------------|--------------------|
| III | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | | | 90% | 10% |
| 1 | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | đồng/báo cáo | 11.000.000 | | |
| 2 | Phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường | đồng/báo cáo | 11.000.000 | | |

2. Sửa đổi Tiêu mục XI Mục A như sau:

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------------------------|--------------------|
| XI | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường | | | 90% | 10% |
| 1 | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường | đồng/báo cáo | 11.000.000 | | |
| 2 | Phí thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường | đồng/báo cáo | 11.000.000 | | |

3. Bãi bỏ “Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi” tại Tiểu mục VII Mục A và bổ sung “Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường” vào Tiểu mục VII Mục A như sau:

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-----------------------------|--------------------|
| VII | Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường | đồng/ giấy phép | | 90% | 10% |
| 1 | Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường | | | | |
| 1.1 | Cấp tỉnh | | | | |
| a | Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. | | 8.200.000 | | |
| - | Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời không thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. | | 6.900.000 | | |
| b | Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. | | 9.200.000 | | |
| c | Cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. | | 9.200.000 | | |
| d | Dự án đầu tư/cơ sở quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. | | 4.000.000 | | |

| | | | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------|--|--|
| 1.2 | Cấp huyện | | | | |
| a | Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. | | 7.000.000 | | |
| b | Cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. | | 7.000.000 | | |
| c | Dự án đầu tư/cơ sở quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. | | 4.000.000 | | |
| 2 | Phí cấp lại giấy phép môi trường | | 100% mức phí cấp lần đầu tương ứng | | |
| 3 | Phí điều chỉnh giấy phép môi trường | | 50% mức phí cấp lần đầu tương ứng | | |

4. Sửa đổi, bổ sung Tiêu mục XIII Mục A như sau:

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|-----------------------------|--------------------|
| XIII | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/01 bộ hồ sơ | | 70% | 30% |
| 1 | Đối với trường hợp lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất. | | | | |
| a | Cấp lần đầu, cấp mới | | | | |
| | Khu vực thị trấn, thành phố | | 500.000 | | |
| | Khu vực nông thôn | | 100.000 | | |

| | | | | | |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|--|--|
| b | Cấp đổi, cấp lại | | | | |
| | Khu vực thị trấn, thành phố | | 250.000 | | |
| | Khu vực nông thôn | | 50.000 | | |
| c | Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp | | | | |
| | Khu vực thị trấn, thành phố | | 200.000 | | |
| | Khu vực nông thôn | | 40.000 | | |
| 2 | Đối với trường hợp lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho cơ quan, tổ chức sử dụng đất | | | | |
| a | Cấp lần đầu, cấp mới | | | | |
| | Khu vực thị trấn, thành phố | | 1.000.000 | | |
| | Khu vực Nông thôn | | 500.000 | | |
| b | Cấp đổi, cấp lại | | | | |
| | Khu vực thị trấn, thành phố | | 500.000 | | |
| | Khu vực nông thôn | | 250.000 | | |
| c | Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp | | | | |
| | Khu vực thị trấn, thành phố | | 400.000 | | |
| | Khu vực nông thôn | | 200.000 | | |

5. Sửa đổi Tiêu mục II Mục B như sau:

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-----------------------------|--------------------|
| II | Lệ phí đăng ký cư trú | đồng/lần | | 0% | 100% |
| 1 | Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Trẻ mới sinh (đăng ký lần đầu); bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; đồng bào các dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | | | | |
| 2 | Đăng ký thường trú cả hộ hoặc một người | | 10.000 | | |
| 3 | Đăng ký tạm trú cả hộ; một người hoặc theo danh sách | | 10.000 | | |
| 4 | Gia hạn tạm trú cả hộ; một người hoặc theo danh sách | | 6.000 | | |
| 5 | Tách hộ | | 10.000 | | |
| 6 | Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú | | 6.000 | | |
| 7 | Xác nhận thông tin về cư trú | | 6.000 | | |

6. Bổ sung Khoản 3 vào Tiêu mục VI, Mục B như sau:

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu | Tỷ lệ (%) nộp NSNN |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|-----------------------------|--------------------|
| VI | Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam | đồng/ giấy phép | | 0% | 100% |
| 3 | Gia hạn giấy phép lao động | | 450.000 | | |

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Website Chính phủ, Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Trần Hồng Quảng
Trần Hồng Quảng